

TỦ SÁCH LUYỆN THI



TUYỂN TẬP  
TỪ VỰNG  
TRỌNG TÂM  
TIẾNG ANH 8



HỒ ANH THẠCH

# TỪ VỰNG TRỌNG TÂM TIẾNG ANH 8

|                      |   |                       |   |
|----------------------|---|-----------------------|---|
| 1. <b>affect</b>     | /ə'fekt/ v. ảnh hưởng The divorce affected every aspect of her life.                        | 20. <b>orphanage</b>  | /'ɔ:rfənɪdʒ/ n. trại trẻ mồ côi She was brought up in an orphanage.                                 |
| 2. <b>annoy</b>      | /ə'nɔɪ/ v. làm bực mình, quấy rầy It annoys me when people forget to say thank you.         | 21. <b>outgoing</b>   | /'aʊtɡoʊɪŋ/ adj. cởi mở, thân thiện, dễ hòa đồng Tom is very shy but his sister is outgoing.        |
| 3. <b>bald</b>       | /bɔ:ld/ adj. hói (đầu), trọc (đồi) He started going bald in his twenties.                   | 22. <b>peace</b>      | /pi:s/ n. sự yên bình, sự hòa thuận She is always good at keeping peace within the family.          |
| 4. <b>blond</b>      | /blɔ:nd/ adj. vàng hoe (tóc) Mary is a blond girl.  | 23. <b>photograph</b> | /'fəʊtəgræf/ n. bức ảnh My parents took a lot of photographs of us when we were small.              |
| 5. <b>character</b>  | /'kærəktər/ n. tính cách, tính nết She has a very strong character.                         | 24. <b>pleasure</b>   | /'pleʒər/ n. điều thú vị, niềm vui thích It gives me great pleasure to introduce our guest speaker. |
| 6. <b>curly</b>      | /'kɜ:li/ adj. quăn, xoắn (tóc) I wish my hair were curly.                                   | 25. <b>principal</b>  | /'prɪnsəpl/ n. hiệu trưởng Mr. Hung is the principal of Thang Long primary school.                  |
| 7. <b>different</b>  | /'dɪfrənt/ adj. khác biệt American English is significantly different from British English. | 26. <b>reserved</b>   | /'rɪ'zɜ:rvd/ adj. kín đáo, dè dặt Peter is not communicative. He's rather reserved in public.       |
| 8. <b>east</b>       | /'i:st/ n. phía đông The sun rises in the east.   | 27. <b>rise</b>       | /'raɪz/ v. mọc (mặt trời), nhô lên The Sun rises in the East.                                       |
| 9. <b>extremely</b>  | /'ɪk'stri:mli/ adv. cực kỳ, vô cùng She's extremely beautiful.                              | 28. <b>seem</b>       | /'si:m/ v. có vẻ như, dường như He is 16, but he seems younger.                                     |
| 10. <b>fair</b>      | /'fer/ adj. trắng (da), vàng nhạt (tóc) She has long fair hair.                             | 29. <b>silly</b>      | /'sɪli/ adj. ngớ ngẩn, ngốc nghếch It was silly of you to go out in the sun without a hat.          |
| 11. <b>generous</b>  | /'dʒenərəs/ adj. hào phóng, rộng rãi It was generous of you to share your food with me.     | 30. <b>slim</b>       | /'slɪm/ adj. thanh mảnh, mảnh dẻ How do you keep so slim?   |
| 12. <b>humorous</b>  | /'hju:mərəs/ adj. hài hước, khôi hài He is a humorous writer.                               | 31. <b>sociable</b>   | /'səʊʃəbl/ adj. chan hòa, hòa đồng Lan is very sociable, and she has a lot of friends.              |
| 13. <b>introduce</b> | /'ɪntrə'dju:s/ v. giới thiệu I would like to introduce you to our principal.                | 32. <b>straight</b>   | /'streɪt/ adj. thẳng She has long straight hair.  |
| 14. <b>joke</b>      | /'dʒəʊk/ n. lời nói đùa, chuyện đùa I enjoy telling jokes.                                  | 33. <b>volunteer</b>  | /'vɔ:lən'tɪr/ n. tình nguyện viên Schools need volunteers to help children to read.                 |
| 15. <b>local</b>     | /'ləʊkl/ adj. (thuộc về) địa phương Our children all go to the local school.                | 34. <b>volunteer</b>  | /'vɔ:lən'tɪr/ v. tình nguyện I volunteered for service in the Air Force.                            |
| 16. <b>Mars</b>      | /'mɑ:rz/ n. sao Hỏa So is there life on Mars?   | 35. <b>west</b>       | /'west/ n. phía Tây The sun sets in the west.   |
| 17. <b>Mercury</b>   | /'mɜ:rkjəri/ n. sao Thủy Mercury is one planet in the Solar System.                         | 36. <b>agree</b>      | /'ə'ɡri/ v. đồng ý, bằng lòng I agree with her analysis of the situation.                           |
| 18. <b>moon</b>      | /'mu:n/ n. mặt trăng There is no moon tonight.  |                       |   |
| 19. <b>neighbor</b>  | /'neɪbər/ n. hàng xóm, láng giềng Have you met Lam, my next-door neighbor?                  |                       |   |

|                        |   |
|------------------------|---|
| 37. <b>appointment</b> | /ə'pɔɪntmənt/ n. cuộc hẹn I've got an appointment to see Ms. Edwards at two o'clock.                                    |
| 38. <b>arrange</b>     | /ə'reɪndʒ/ v. sắp xếp, sắp đặt, thu xếp She arranged the books on the bookshelves.                                      |
| 39. <b>assistant</b>   | /ə'sɪstənt/ n. người giúp đỡ, người phụ tá She is a shop assistant.   |
| 40. <b>band</b>        | /bænd/ n. ban nhạc The Beatles were probably the most famous band in the world.   |
| 41. <b>commercial</b>  | /kə'mɜːʃəl/ adj. (thuộc) buôn bán, thương mại The commercial future of the company looks very promising.                |
| 42. <b>concert</b>     | /'kɒnsət/ n. buổi trình diễn âm nhạc We are going to a popconcert.  |
| 43. <b>conduct</b>     | /kən'dʌkt/ v. tiến hành, thực hiện (nghiên cứu, thí nghiệm ...) I conducted a lot of research when I was at university. |
| 44. <b>corner</b>      | /'kɔːnər/ n. góc Click the icon in the bottom right-hand corner of the screen.  |
| 45. <b>countless</b>   | /'kaʊntləs/ adj. vô số, không đếm xuể I've warned her countless times.  |
| 46. <b>customer</b>    | /'kʌstəmə/ n. khách hàng They know me as I'm a regular customer.  |
| 47. <b>deaf mute</b>   | /def mju:t/ n. người câm điếc A deaf mute is a person who can neither speak nor hear.                                   |
| 48. <b>delivery</b>    | /dɪ'lɪvəri/ n. sự phân phối, phân phát We get two deliveries of mail a day.   |
| 49. <b>demonstrate</b> | /'demənstreɪt/ v. chứng minh, trình bày Let me demonstrate to you some of the difficulties we are facing.               |
| 50. <b>device</b>      | /dɪ'vaɪs/ n. thiết bị, dụng cụ, máy móc They found some electrical devices in the room.                                 |
| 51. <b>directory</b>   | /dɪ'rektəri/ n. danh bạ (điện thoại) Look up their number in the telephone directory.                                   |
| 52. <b>downstairs</b>  | /ˌdaʊn'steəz/ adv. xuống cầu thang She rushed downstairs and burst into the kitchen.                                    |
| 53. <b>emigrate</b>    | /ˈemɪgreɪt/ v. di cư The family left Hanoi in 1968 and emigrated to America.  |

|                          |  |
|--------------------------|--|
| 54. <b>exhibition</b>    | /ˌeksɪ'bɪʃən/ n. cuộc triển lãm, trưng bày Have you seen the Picasso exhibition?                               |
| 55. <b>experiment</b>    | /ɪk'sperɪmənt/ n. cuộc thí nghiệm The school decided to try an experiment in language teaching.                |
| 56. <b>fax machine</b>   | /fæks mə'ʃiːn/ n. máy fax We owe the development of the fax machine to Alexander Bain.                         |
| 57. <b>fishing rod</b>   | /'fɪʃɪŋ rɒd/ n. cần câu He usually goes out with a fishing rod every Sunday.                                   |
| 58. <b>furniture</b>     | /'fɜːnɪtʃər/ n. đồ đạc trong nhà, nội thất They have a lot of antique furniture.                               |
| 59. <b>inside</b>        | /ɪn'saɪd/ adv. bên trong She opened the gift box and saw a nice watch inside.                                  |
| 60. <b>invention</b>     | /ɪn'venʃn/ n. sự phát minh, vật phát minh Fax machines were a wonderful invention at the time.                 |
| 61. <b>message</b>       | /'mesɪdʒ/ n. thông báo, lời nhắn Jenny's not here at the moment. Can I take a message?                         |
| 62. <b>novel</b>         | /'nɒvl/ n. tiểu thuyết Have you read any of Jane Austen's novels?  |
| 63. <b>outside</b>       | /ˌaʊt'saɪd/ adv. bên ngoài He was waiting outside for two hours.   |
| 64. <b>patient</b>       | /'peɪʃənt/ n. bệnh nhân I am a patient of Dr. Stephens; could I make an appointment to see her?                |
| 65. <b>public</b>        | /'pʌblɪk/ n. công chúng, công cộng The library is open to the public.  |
| 66. <b>questionnaire</b> | /'kwestʃə'neər/ n. bản thăm dò ý kiến Visitors to the country have been asked to fill in a questionnaire.      |
| 67. <b>racket</b>        | /'rækɪt/ n. vợt (bóng bàn, quần vợt) I've bought two new tennis rackets.                                       |
| 68. <b>service</b>       | /'sɜːvɪs/ n. dịch vụ Mr. Parker is our customer service representative.  |
| 69. <b>stationery</b>    | /'steɪʃənəri/ n. văn phòng phẩm I order some stationery from Hong Ha shop.                                     |
| 70. <b>transmit</b>      | /træns'mɪt/ v. truyền, phát (tín hiệu) The ceremony was transmitted live by satellite to over fifty countries. |
| 71. <b>upstairs</b>      | /ˌʌp'steəz/ adv. ở trên gác, lên cầu thang I carried her bags upstairs.  |

|                              |   |
|------------------------------|---|
| 72. <b>bead</b>              | /bi:d/ n. hạt, vật tròn nhỏ She wore a string of greenbeads around her neck.                            |
| 73. <b>beneath</b>           | /bɪ'ni:θ/ adv. ở dưới Her eyes had dark shadowsbeneath them.  |
| 74. <b>chemical</b>          | /'kemɪkl/ n. chất hóa học, hóa chất Farmers are being urged to reduce their use ofchemicals.            |
| 75. <b>chore</b>             | /tʃɔ:r/ n. công việc trong nhà, việc vặt I'll go shopping when I've done my chores.                     |
| 76. <b>coffee table</b>      | /'kɒfi 'teɪbl/ n. bàn uống nước The coffee table is in the middle of the living room.                   |
| 77. <b>community</b>         | /kə'mju:nəti/ n. cộng đồng He is well-known in the localcommunity.                                      |
| 78. <b>counter</b>           | /'kaʊntər/ n. kệ bếp, quầy tính tiền We stacked the dirty plates on the kitchen counter.                |
| 79. <b>cover</b>             | /'kʌvər/ v. che, bao phủ She covered her face with a piece of cloth.                                    |
| 80. <b>cupboard</b>          | /'kʌbəd/ n. tủ chặn, tủ li It's in the kitchen cupboard.  |
| 81. <b>cushion</b>           | /'kʊʃn/ n. cái nệm, gối tựa She sank into the cushions.   |
| 82. <b>dangerous</b>         | /'deɪndʒərəs/ adj. nguy hiểm It is dangerous to let children play in the kitchen.                       |
| 83. <b>destroy</b>           | /dɪ'strɔɪ/ v. phá hoại, tàn phá Most of the old part of the city was destroyed by bombs during the war. |
| 84. <b>electrical socket</b> | /'ɪ'lektrɪkəl 'sɔ:kɪt/ n. ổ cắm điện Electrical sockets should be covered for the sake of safety.       |
| 85. <b>electricity</b>       | /'ɪ'lek'trɪsɪti/ n. điện The electricity has been turned off.   |
| 86. <b>fire</b>              | /faɪər/ n. lửa Animals are usually afraid offire.   |
| 87. <b>fish tank</b>         | /fɪʃ tæŋk/ n. bể cá A fish tank is usually a glass container used for keeping pet fish.                 |
| 88. <b>flour</b>             | /'flaʊər/ n. bột, bột mì Flour is the finely milled meal of cereal grains.                              |
| 89. <b>folder</b>            | /'fəʊldər/ n. kẹp đựng tài liệu, bìa kẹp hồ sơ Folders are used to hold loose paper.                    |
| 90. <b>frying pan</b>        | /'fraɪɪŋ pæn/ n. chảo Frying pans with the durable non-stick coating are preferred by most housewives.  |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| 91. <b>garbage</b>          | /'gɑ:bɪdʒ/ n. rác Don't forget to take out thegarbage.  |
| 92. <b>household</b>        | /'haʊshəʊld/ n. hộ gia đình By the 1960s, mosthouseholds had a TV.  |
| 93. <b>household</b>        | /'haʊshəʊld/ adj. thuộc gia đình Many parents do not understand that manyhousehold objects are dangerous. |
| 94. <b>injure</b>           | /'ɪndʒər/ v. làm bị thương The bomb killed eleven people and injured 55.                                  |
| 95. <b>jar</b>              | /dʒɑ:r/ n. bình, hũ Please pass me that jar of coffee.  |
| 96. <b>kitchen</b>          | /'kɪtʃɪn/ n. nhà bếp We ate at the kitchen table.   |
| 97. <b>knife</b>            | /naɪf/ n. con dao Use a sharp knife to cut the melon into sections.                                       |
| 98. <b>lighting fixture</b> | /'laɪtɪŋ 'fɪkstʃər/ n. bộ đèn chiếu sáng The lighting fixture makes the living room look luxurious.       |
| 99. <b>lock</b>             | /lɒk/ v. khóa He locked the confidential documents in his filing cabinet.                                 |
| 100. <b>magazine</b>        | /'mæɡə'zi:n/ n. tạp chí She has written articles for several women's magazines.                           |
| 101. <b>match</b>           | /mætʃ/ n. que diêm Don't let your children play with matches.   |
| 102. <b>medicine</b>        | /'medɪsn/ n. thuốc Did you take your medicine?  |
| 103. <b>object</b>          | /'ɑ:bdʒekt/ n. vật, đồ vật Look! There is a strangeobject in the sky.                                     |
| 104. <b>oven</b>            | /'ʌvn/ n. lò (hấp, nướng đồ ăn) Place the cake in the oven at 200°C.                                      |
| 105. <b>poster</b>          | /'pəʊstər/ n. áp phích The children put up posterson the classroom walls.                                 |
| 106. <b>precaution</b>      | /'prɪ'kə:ʃən/ n. sự phòng ngừa, sự đề phòng Fire precautions were neglected.                              |
| 107. <b>rack</b>            | /ræk/ n. giá (để đồ) Put the washed dishes on therack.  |
| 108. <b>refrigerator</b>    | /'rɪ'frɪdʒəreɪtər/ n. tủ lạnh To keep food fresh, you should store them in a refrigerator.                |
| 109. <b>repairman</b>       | /'rɪ'peəməŋ/ n. thợ sửa chữa Our photocopy machine is out of order, but the repairmanhasn't arrived yet.  |
| 110. <b>rice cooker</b>     | /'raɪs 'kʊkər/ n. nồi cơm điện The rice cooker, a kitchen appliance, is used to cook rice.                |

|                         |  |
|-------------------------|--|
| 111. <b>rug</b>         | /rʌg/ n. tấm thảm My dog loves lying on the rug in front of the fire.  |
| 112. <b>safety</b>      | /'seɪfti/ n. sự an toàn Please read all these safety precautions before recharging the power.                    |
| 113. <b>saucepan</b>    | /'so:spæn/ n. cái xoong Heat the oil and garlic in a large saucepan.   |
| 114. <b>scissors</b>    | /'sɪzəz/ n. cái kéo Could you pass me these scissors, please?  |
| 115. <b>sink</b>        | /sɪŋk/ n. bồn rửa bát Put all these dirty plates in the sink!  |
| 116. <b>soft drink</b>  | /sɒft drɪŋk/ n. đồ uống có ga Coca Cola and Pepsi are among the top soft drink manufacturers.                    |
| 117. <b>steamer</b>     | /'sti:mər/ n. nồi hấp, nồi đun hơi A steamer is the kitchen appliance used to cook food with steam.              |
| 118. <b>stove</b>       | /stəʊv/ n. bếp lò, lò sưởi The stove takes a while to heat the room up.  |
| 119. <b>suitable</b>    | /'su:təbl/ adj. phù hợp The film is suitable for children.   |
| 120. <b>vase</b>        | /veɪs/ n. lọ hoa On the coffee table is a vase of flowers.   |
| 121. <b>appear</b>      | /ə'piər/ v. xuất hiện He suddenly appeared in the doorway.   |
| 122. <b>comfortable</b> | /'kʌmfətəbl/ adj. thoải mái It's such a comfortable bed.   |
| 123. <b>cruel</b>       | /'kruəl/ adj. độc ác, tàn nhẫn She was often cruel to her sister.  |
| 124. <b>discover</b>    | /'dɪ'skʌvər/ v. khám phá, tìm ra, phát hiện Scientists around the world are working to discover a cure for AIDS. |
| 125. <b>equipment</b>   | /'ɪkwɪpmənt/ n. thiết bị, đồ trang bị You should check all your electrical equipment regularly.                  |
| 126. <b>escape</b>      | /'ɪskeɪp/ v. trốn thoát Two prisoners have escaped.  |
| 127. <b>excited</b>     | /'ɪksaɪtɪd/ adj. hào hứng, phấn khởi The children were excited about opening their presents.                     |
| 128. <b>festival</b>    | /'festɪvəl/ n. ngày hội, lễ hội Are you going to the Hue festival this year?                                     |
| 129. <b>fit</b>         | /fɪt/ v. vừa The jacket fits you perfectly.  |
| 130. <b>folk tale</b>   | /'fəʊk teɪl/ n. chuyện dân gian, truyện cổ He is telling me a long folk tale.                                    |

|                               |   |
|-------------------------------|---|
| 131. <b>foolish</b>           | /'fu:lɪʃ/ adj. dại dột, ngu xuẩn I was foolish enough to believe what Jeff told me.     |
| 132. <b>graze</b>             | /greɪz/ v. gặm cỏ The sheep continued to graze.   |
| 133. <b>greedy</b>            | /'gri:di/ adj. tham lam He is greedy for power.   |
| 134. <b>great-grandfather</b> | /greɪt 'grænfɑ:ðər/ n. cụ (ông) My great-grandfather was a peasant.                     |
| 135. <b>great-grandmother</b> | /greɪt 'grænmʌðər/ n. cụ (bà) My great-grandmother was a housewife.                     |
| 136. <b>lay</b>               | /leɪ/ v. đẻ (trứng) His chickens lay many eggs.   |
| 137. <b>magically</b>         | /'mædʒɪkəli/ adv. (một cách) kì diệu Some people think garlic is magically powerful.    |
| 138. <b>mark</b>              | /mɑ:k/ n. dấu vết Detectives found no marks on the body.                                |
| 139. <b>marry</b>             | /'mæri/ v. cưới, kết hôn She was 23 when she married Ben .                              |
| 140. <b>master</b>            | /'mɑ:stər/ n. chủ nhân They lived in fear of their master.                              |
| 141. <b>modern</b>            | /'mɒdən/ adj. hiện đại My grandfather's attitudes are very modern, considering his age. |
| 142. <b>own</b>               | /əʊn/ v. có, sở hữu Do you own your house or do you rent it?                            |
| 143. <b>prince</b>            | /prɪns/ n. hoàng tử Once upon a time, there lived a king who had seven princes.         |
| 144. <b>rag</b>               | /ræg/ n. quần áo rách, vải vụn A magical power turns her rags into beautiful clothes.   |
| 145. <b>rope</b>              | /rəʊp/ n. dây thừng A sailor threw a rope ashore, and we tied the boat to the post.     |
| 146. <b>servant</b>           | /'sɜ:vənt/ n. người đầy tớ, người hầu They treat their mother like a servant.           |
| 147. <b>shout</b>             | /ʃaʊt/ v. la hét, reo hò I shouted for help but nobody came.                            |
| 148. <b>sound</b>             | /saʊnd/ v. nghe có vẻ, nghe như That plan sounds interesting, doesn't it?               |
| 149. <b>straw</b>             | /'strɔ:/ n. rơm rạ There is a piece of straw on the floor.                              |

|                           |  |
|---------------------------|--|
| 150. <b>stripe</b>        | /straɪp/ n. sọc, vằn A zebra has black and whitestripes.   |
| 151. <b>tie</b>           | /taɪ/ v. trói, buộc They tied him to a chair with a rope.  |
| 152. <b>tiger</b>         | /'taɪgər/ n. con hổ The tiger is the largest cat species.  |
| 153. <b>traditional</b>   | /trə'dɪʃənəl/ adj. truyền thống A group of children will perform traditional dances.                           |
| 154. <b>unfortunately</b> | /ʌn'fɔ:tʃənətli/ adv. thật không may Unfortunately, I didn't have my credit card with me.                      |
| 155. <b>upset</b>         | /ʌp'set/ adj. buồn phiền, thất vọng There's no point in gettingupset about it.                                 |
| 156. <b>wisdom</b>        | /'wɪzdəm/ n. trí khôn, trí tuệ Before I went off to university, my father gave me a few words of wisdom.       |
| 157. <b>acceptable</b>    | /ək'septəbl/ adj. có thể chấp nhận được Air pollution in the city had reached four times theacceptable levels. |
| 158. <b>appreciate</b>    | /ə'pri:ʃiɛt/ v. đánh giá cao, cảm kích I greatly appreciate your kindness.                                     |
| 159. <b>attendance</b>    | /ə'tendəns/ n. sự có mặt, chuyên cần Teachers must keep a record of students' attendance.                      |
| 160. <b>celebrate</b>     | /'selɪbreɪt/ v. kỷ niệm, làm lễ kỉ niệm We always celebrate our wedding anniversary by going out to dinner.    |
| 161. <b>come across</b>   | /kʌm ə'krɒs/ v. (tình cờ) gặp I came across my high school friend Tom yesterday.                               |
| 162. <b>behavior</b>      | /bɪ'heɪvjər/ n. hành vi, cử chỉ The headmaster will not tolerate bad behavior.                                 |
| 163. <b>comment</b>       | /'kɒment/ n. lời phê bình, lời nhận xét Does anyone have any questions or comments?                            |
| 164. <b>co-operation</b>  | /kəʊ,pə'reɪʃn/ n. sự hợp tác Thank you for your co-operation.  |
| 165. <b>excellent</b>     | /'eksələnt/ adj. xuất sắc, ưu tú She speaks excellent French.  |
| 166. <b>fair</b>          | /fer/ adj. khá tốt, tương đối tốt Jenny excels in Science, but her grades in English are justfair.             |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| 167. <b>habit</b>          | /'hæbɪt/ n. thói quen Negative thinking can become a habit.  |
| 168. <b>highlight</b>      | /'haɪlaɪt/ v. làm nổi bật Your résumé should highlightyour skills and achievements.                                |
| 169. <b>improve</b>        | /ɪm'pru:v/ v. cải thiện, tiến bộ I hope my French will improvewhen I go to France.                                 |
| 170. <b>learn by heart</b> | /lɜ:n baɪ hɑ:t/ v. phr. học thuộc lòng You shouldn't learn isolated words by heart but always put them in context. |
| 171. <b>list</b>           | /lɪst/ n. danh sách Is your name on the list?  |
| 172. <b>lunar</b>          | /'lu:nər/ adj. thuộc về mặt trăng, âm lịch She studies the lunar surface.  |
| 173. <b>meaning</b>        | /'mi:nɪŋ/ n. nghĩa, ý nghĩa The expression has two very different meanings in English.                             |
| 174. <b>memory</b>         | /'meməri/ n. trí nhớ She has a bad memory for names.   |
| 175. <b>mend</b>           | /mend/ v. vá, sửa, tu bổ Could you mend my bike for me?  |
| 176. <b>mother tongue</b>  | /'mʌðər tʌŋ/ n. tiếng mẹ đẻ Our mother tongue is Vietnamese.   |
| 177. <b>participation</b>  | /pɑ:tɪsɪ'peɪʃn/ n. sự tham gia Thank you for yourparticipation.  |
| 178. <b>passage</b>        | /'pæsɪdʒ/ n. đoạn văn I always have difficulties reading long passages.  |
| 179. <b>postcard</b>       | /'pəʊstkɑ:d/ n. bưu thiếp My American pen pal sends me colorful postcards of California.                           |
| 180. <b>pronounce</b>      | /prə'naʊns/ v. phát âm How do you pronounce your surname?  |
| 181. <b>pronunciation</b>  | /prə,nʌnsi'eɪʃn/ n. cách phát âm, sự phát âm Speak as much as you can, and don't worry about yourpronunciation.    |
| 182. <b>proud</b>          | /praʊd/ adj. tự hào Her parents are very proud of her.   |
| 183. <b>repair</b>         | /rɪ'peər/ v. sửa chữa (cái bị hỏng) The television is almost 15 years old. It isn't worth having it repaired.      |
| 184. <b>report card</b>    | /rɪ'pɔ:t kɑ:d/ n. phiếu thành tích học tập Ms Lan gave me your report card yesterday.                              |

|                           |   |
|---------------------------|---|
| 185. <b>revision</b>      | /rɪˈvɪʒn/ n. việc ôn luyện, ôn tập Have you started your revision yet?  |
| 186. <b>satisfactory</b>  | /sætɪsˈfæktəri/ adj. thỏa mãn, thỏa đáng There seems to be no satisfactory explanation.   |
| 187. <b>semester</b>      | /sɪˈmestər/ n. học kỳ I didn't have a good performance in the first semester, so I definitely need to try harder.                                   |
| 188. <b>sickness</b>      | /ˈsɪknəs/ n. bệnh tật, tình trạng ốm She's been off work because of her sickness.   |
| 189. <b>signature</b>     | /ˈsɪɡnətʃər/ n. chữ ký Put your signature on the letter.  |
| 190. <b>sore throat</b>   | /sɔːr θrəʊt/ n. viêm họng I can't speak as I am having a sore throat.   |
| 191. <b>Spanish</b>       | /ˈspænɪʃ/ adj. (thuộc) Tây Ban Nha I met a Spanish man yesterday.   |
| 192. <b>Spanish</b>       | /ˈspænɪʃ/ n. tiếng Tây Ban Nha I can speak Spanish.   |
| 193. <b>stick</b>         | /stɪk/ v. dính I tried to stick the pieces together with some glue.   |
| 194. <b>term</b>          | /tɜːm/ n. học kì, thời hạn The main exams are at the end of the summer term.  |
| 195. <b>underline</b>     | /ˌʌndəˈlaɪn/ v. gạch chân (dòng chữ) All the mistakes were underlined in red ink  |
| 196. <b>academic</b>      | /ˌækəˈdemɪk/ adj. thuộc về học tập, thuộc chương trình chính quy The academic year starts on September 3rd.   |
| 197. <b>application</b>   | /ˌæplɪˈkeɪʃn/ n. việc nộp đơn, đơn xin We receive hundreds of job applications each year.   |
| 198. <b>association</b>   | /əˌsəʊʃiˈeɪʃn/ n. liên đoàn, liên hiệp He became a member of the Vietnam Football Association in 1993.  |
| 199. <b>citizenship</b>   | /ˈsɪtɪzənʃɪp/ n. quyền công dân, bổn phận công dân The schools should be responsible for teaching our children good citizenship.                    |
| 200. <b>coeducational</b> | /kəʊedʒuˈkeɪʃnəl/ adj. thuộc giáo dục chung cho cả nam và nữ Girls tend to do better academically in single-sex schools than in coeducational ones. |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| 201. <b>drawing</b>         | /ˈdrɔːɪŋ/ n. tranh vẽ, sự vẽ I made a drawing of the church.   |
| 202. <b>enroll</b>          | /ɪnˈrəʊl/ v. đăng ký vào học I decided to enroll in an English class.                                    |
| 203. <b>favor</b>           | /ˈfeɪvər/ n. sự giúp đỡ Could you do me a favor and pick up Sam from school today?                       |
| 204. <b>fill out</b>        | /fɪl aʊt/ v. điền (vào mẫu đơn) You have to fill out the form.   |
| 205. <b>fund</b>            | /fʌnd/ n. quỹ, tiền quỹ A sale is being held to raise funds for the school.                              |
| 206. <b>fitness</b>         | /ˈfɪtnəs/ n. sự sung sức, sự mạnh khỏe I took a fitness course last month.                               |
| 207. <b>interest</b>        | /ˈɪntrəst/ n. mối quan tâm, sở thích His interests include walking and golf.                             |
| 208. <b>peace</b>           | /piːs/ n. hòa bình Our family live together in peace.  |
| 209. <b>position</b>        | /pəˈzɪʃn/ n. chức vụ, vị trí In her position, I am not sure what I would do.                             |
| 210. <b>recycle</b>         | /ˌrɪːˈsaɪkl/ v. tái chế We take all our bottles to be recycled.  |
| 211. <b>resource</b>        | /ˈriːsɔːrs/ n. nguồn tài nguyên Vietnam is a country rich in natural resources.                          |
| 212. <b>scout</b>           | /skaʊt/ n. hướng đạo sinh I am a scout.  |
| 213. <b>slightly</b>        | /ˈslaɪtli/ adv. rất ít I knew her slightly.  |
| 214. <b>tutor</b>           | /ˈtuːtər/ n. người dạy phụ đạo, gia sư She is my Math tutor.   |
| 215. <b>tutor</b>           | /ˈtuːtər/ v. dạy phụ đạo She tutored some secondary school students when she was studying at university. |
| 216. <b>unite</b>           | /juˈnaɪt/ v. đoàn kết, hợp lại The two countries united in 1887.   |
| 217. <b>voluntary</b>       | /ˈvɔːlənteri/ adj. tự nguyện, tình nguyện I do some voluntary work at the local hospital.                |
| 218. <b>air-conditioned</b> | /er-kənˈdɪʃnd/ adj. có điều hòa nhiệt độ We like to eat in air-conditioned restaurants.                  |
| 219. <b>airmail</b>         | /ˈermeɪl/ n. thư gửi bằng đường hàng không If you send it by airmail, it'll be very expensive.           |
| 220. <b>backpack</b>        | /ˈbækpæk/ n. ba lô Hoa has bought a new backpack.  |
| 221. <b>comfort</b>         | /ˈkʌmfərt/ n. sự thoải mái All sports shoes are designed for comfort.                                    |

|                          |  |
|--------------------------|--|
| 222. <b>contact</b>      | /ˈkɒntækt/ v. tiếp xúc, liên hệ Please contact Rachel for more information.  |
| 223. <b>convenient</b>   | /kənˈviːniənt/ adj. thuận tiện, tiện lợi It's very convenient that you live near the office.                                       |
| 224. <b>delicious</b>    | /dɪˈlɪʃəs/ adj. ngon My mother prepared a delicious meal.  |
| 225. <b>discount</b>     | /ˈdɪskaʊnt/ n. sự giảm giá Do you get a discount if you pay in cash?   |
| 226. <b>facility</b>     | /fəˈsɪləti/ n. cơ sở vật chất The hotel has special facilities for welcoming disabled people.                                      |
| 227. <b>humid</b>        | /ˈhjuːmɪd/ adj. ẩm ướt The island is hot and humid in the summer.  |
| 228. <b>mall</b>         | /mɔːl/ n. khu thương mại There is a plan to build a new mall in the middle of town.  |
| 229. <b>neighborhood</b> | /ˈneɪbərhʊd/ n. khu xóm We grew up in the same neighborhood.   |
| 230. <b>notice</b>       | /ˈnəʊtɪs/ v. lưu ý, lưu tâm Mary waved at the man but he didn't seem to notice.  |
| 231. <b>pancake</b>      | /ˈpæŋkeɪk/ n. một loại bánh làm từ trứng, sữa, bơ, một mì rán 2 mặt; bánh nướng chảo Do you want a sweet pancake or a savoury one? |
| 232. <b>parcel</b>       | /ˈpɑːsl/ n. bưu kiện The parcel was wrapped in brown paper.  |
| 233. <b>pocket-watch</b> | /ˈpɔːkɪt-wɑːtʃ/ n. đồng hồ bỏ túi Pocket-watches were popular in the 16th century.   |
| 234. <b>product</b>      | /ˈprɒdʌkt/ n. sản phẩm The new product took more than three years to develop before being put on the market.                       |
| 235. <b>resident</b>     | /ˈrezɪdənt/ n. cư dân The local residents were angry at the lack of parking spaces.  |
| 236. <b>roof</b>         | /ruːf/ n. mái nhà The house has a tiled roof.  |
| 237. <b>serve</b>        | /sɜːrv/ v. phục vụ Breakfast is served in the restaurant between 7 and 9.  |
| 238. <b>selection</b>    | /sɪˈlekʃn/ n. sự chọn lựa The red carpet is a good selection for this house.   |

|                          |  |
|--------------------------|--|
| 239. <b>surface mail</b> | /ˈsɜːrfɪs meɪl/ n. thư gửi bằng đường bộ/thủy Surface mail is less expensive but slower than airmail.                      |
| 240. <b>tasty</b>        | /ˈteɪsti/ adj. ngon, hợp khẩu vị This soup is very tasty.  |
| 241. <b>wet market</b>   | /wet ˈmɑːrkiːt/ n. chợ cá tươi sống Every weekend my mother goes to the wet market near our house to buy some sea animals. |
| 242. <b>wristwatch</b>   | /ˈrɪstwɑːtʃ/ n. đồng hồ đeo tay He wears his favorite wristwatch all the time.   |
| 243. <b>accessible</b>   | /əkˈsesəbl/ adj. có thể sử dụng, có thể tiếp cận The remote village is accessible by bicycle.                              |
| 244. <b>adequate</b>     | /ˈædɪkwət/ adj. đầy đủ Make sure that the lighting is adequate so that the guests can see what they are eating.            |
| 245. <b>definitely</b>   | /ˈdefɪnətli/ adv. một cách rõ ràng, một cách chắc chắn I definitely remember sending the letter.                           |
| 246. <b>drought</b>      | /draʊt/ n. nạn hạn hán A drought caused most of the corn crop to fail.   |
| 247. <b>face</b>         | /feɪs/ v. đương đầu, đối mặt If he pleads guilty, he faces up to 12 years in jail.   |
| 248. <b>flood</b>        | /flʌd/ n. trận lụt Last winter, the town suffered the worst flood in fifty years.  |
| 249. <b>medical</b>      | /ˈmedɪkl/ adj. thuộc y học Medical advances surely help us to live longer.   |
| 250. <b>migrant</b>      | /ˈmaɪɡrənt/ n. dân di cư Historically, California has welcomed migrants from other states and nations.                     |
| 251. <b>nature</b>       | /ˈneɪtʃər/ n. thiên nhiên We grew up in the countryside, surrounded by the beauty of nature.                               |
| 252. <b>peaceful</b>     | /ˈpiːsfl/ adj. thanh bình We had a peaceful afternoon with our family.   |
| 253. <b>permanently</b>  | /ˈpɜːrmənəntli/ adv. vĩnh viễn The accident left him permanently disabled.   |
| 254. <b>plentiful</b>    | /ˈplentɪfl/ adj. nhiều During the summer tomatoes are plentiful and cheap.   |
| 255. <b>prefer</b>       | /prɪˈfɜːr/ v. thích hơn She prefers black coffee.  |



|                        |   |
|------------------------|---|
| 256. <b>rainforest</b> | /ˈreɪnfɔːrɪst/ n. rừng mưa nhiệt đới The rainforest is home to more than half of the world's animals. |
| 257. <b>remote</b>     | /rɪˈməʊt/ adj. xa xôi, hẻo lánh They had an enjoyable vacation on a remote beach.                     |
| 258. <b>rural</b>      | /ˈrʊrəl/ adj. thuộc nông thôn It's very rural around here, isn't it?                                  |
| 259. <b>strain</b>     | /streɪn/ n. gánh nặng, áp lực Did you find the job a strain?  |
| 260. <b>struggle</b>   | /ˈstrʌɡl/ v. đấu tranh Millions of people are struggling for survival.                                |
| 261. <b>tragedy</b>    | /ˈtrædʒədi/ n. bi kịch The tragedy happened as they were returning home from a night out.             |
| 262. <b>typhoon</b>    | /taɪˈfuːn/ n. bão nhiệt đới Her house was destroyed in a typhoon last year.                           |
| 263. <b>urban</b>      | /ˈɜːrbən/ adj. thuộc đô thị The problem of air pollution is especially serious in urban areas.        |
| 264. <b>alcohol</b>    | /ˈælkəhɔːl/ n. chất có cồn, rượu He never drinks alcohol.   |
| 265. <b>ambulance</b>  | /ˈæmbjələns/ n. xe cứu thương You should call an ambulance immediately.                               |
| 266. <b>anxiety</b>    | /æŋˈzaɪəti/ n. sự lo lắng According to some articles, eating chocolate can reduce anxiety.            |
| 267. <b>awake</b>      | /əˈweɪk/ adj. tỉnh, thức The noise was keeping everyone awake.  |
| 268. <b>bandage</b>    | /ˈbændɪdʒ/ n. băng y tế He has a bandage on his head.   |
| 269. <b>bite</b>       | /baɪt/ n. vết cắn, miếng Can I have a bite of your apple?   |
| 270. <b>bleed</b>      | /bliːd/ v. chảy máu Your nose is bleeding.  |
| 271. <b>burn</b>       | /bɜːn/ n. vết bỏng She was taken to the hospital with serious burns.                                  |
| 272. <b>conscious</b>  | /ˈkɒnʃəs/ adj. trong trạng thái tỉnh táo, biết rõ I became conscious of someone watching me.          |
| 273. <b>crutch</b>     | /krʌtʃ/ n. cái nạng I was on crutches for three months after the operation.                           |
| 274. <b>ease</b>       | /iːz/ v. làm dịu đi The pain immediately eased.   |
| 275. <b>elevate</b>    | /ˈeləveɪt/ v. nâng lên Lie down and elevate your feet.  |

|                          |   |
|--------------------------|---|
| 276. <b>emergency</b>    | /ɪˈmɜːrdʒənsi/ n. cấp cứu, tình trạng khẩn cấp The staff need to know what to do in an emergency. |
| 277. <b>eye chart</b>    | /aɪ tʃɑːt/ n. bảng đo thị lực The doctor asked me to look at the eye chart.                       |
| 278. <b>faint</b>        | /feɪnt/ v. ngất xỉu She fainted from hunger.  |
| 279. <b>fainting</b>     | /feɪntɪŋ/ n. sự ngất xỉu Fainting can happen when somebody is too hungry.                         |
| 280. <b>first-aid</b>    | /fɜːrst eɪd/ n. sự sơ cứu You should take a first-aid course in case of emergency.                |
| 281. <b>handkerchief</b> | /ˈhæŋkətʃɪːf/ n. khăn tay, khăn mùi soa She wiped her face on a handkerchief.                     |
| 282. <b>hurt</b>         | /hɜːrt/ v. làm bị thương, làm đau My back is really hurting me today.                             |
| 283. <b>injection</b>    | /ɪnˈdʒekʃən/ n. mũi tiêm The children hate getting injections.                                    |
| 284. <b>injured</b>      | /ˈɪndʒəd/ adj. bị thương She was seriously injured in the accident.                               |
| 285. <b>minimize</b>     | /ˈmɪnəmaɪz/ v. giảm đến mức tối thiểu The city is working on plans to minimize traffic problems.  |
| 286. <b>nosebleed</b>    | /ˈnəʊzbliːd/ n. chảy máu mũi, chảy máu cam There are many reasons that lead to a nosebleed.       |
| 287. <b>pack</b>         | /pæk/ n. túi chườm She put an ice pack on her belly to relieve the pain.                          |
| 288. <b>pressure</b>     | /ˈpreʃər/ n. sức ép, áp lực, áp suất The nurse applied pressure to his leg to stop the bleeding.  |
| 289. <b>promise</b>      | /ˈprɒmɪs/ n. lời hứa He always fails to keep his promise.   |
| 290. <b>revive</b>       | /rɪˈvaɪv/ v. hồi sinh The flowers soon revived in water.  |
| 291. <b>shock</b>        | /ʃɒk/ n. cú sốc, choáng She still hasn't gotten over the shock of losing her dad.                 |
| 292. <b>sterile</b>      | /ˈsterəl/ adj. vô trùng The burn was covered with sterile cloth.                                  |
| 293. <b>sting</b>        | /stɪŋ/ n. vết đốt (của ong ...) How do you treat bee stings?                                      |
| 294. <b>stretcher</b>    | /ˈstretʃər/ n. cái cáng They put the victim on a stretcher and took him to the hospital.          |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| 295. <b>tap</b>            | /tæp/ n. vòi nước You should turn off the tapwhen you don't need it.   |
| 296. <b>tight</b>          | /taɪt/ adv. chặt I want to hold you tight.   |
| 297. <b>tissue damage</b>  | /'tɪʃu: 'dæmɪdʒ/ n. tổn thương mô A burn is a kind of tissue damage.   |
| 298. <b>towel</b>          | /'taʊəl/ n. khăn lau, khăn tắm He never hangs his towels in the bathroom.  |
| 299. <b>treatment</b>      | /'tri:tmənt/ n. sự điều trị The best treatment for a cold is to rest and drink lots of fluids.                                 |
| 300. <b>victim</b>         | /'vɪktɪm/ n. nạn nhân He was a victim of the accident yesterday.   |
| 301. <b>wheelchair</b>     | /'wi:lʃeə/ n. xe lăn He has been in a wheelchairsince the accident.  |
| 302. <b>wound</b>          | /wʊnd/ n. vết thương A nurse cleaned and bandaged the wound for me.  |
| 303. <b>bucket</b>         | /'bʌkɪt/ n. cái xô He is so weak that he can't lift a bucket of water.   |
| 304. <b>compost</b>        | /'kɑ:mpəʊst/ n. phân xanh Compost is a mixture of decaying plants and vegetables that is added to soil to improve its quality. |
| 305. <b>confirm</b>        | /kən'fɜ:(r)m/ v. xác nhận Could you confirm how many desks you want, please?   |
| 306. <b>decompose</b>      | /,di:kəm'pəʊz/ v. phân hủy, mục nát, thối rữa Decomposed leaves will turn into compost.  |
| 307. <b>deposit</b>        | /dɪ'pɒzɪt/ n. tiền đặt cọc The shop promised to keep the goods for me if I paid adeposit.                                      |
| 308. <b>detergent</b>      | /dɪ'tɜ:(r)dʒ(ə)nt/ n. chất tẩy rửa You shouldn't clean it with anydetergent.   |
| 309. <b>fabric</b>         | /'fæbrɪk/ n. sợi vải, vải I want to buy some fabric to make a skirt.   |
| 310. <b>fertilizer</b>     | /'fɜ:rtəlaɪzə(r)/ n. phân bón The farmer should applyfertilizer regularly.   |
| 311. <b>firmly</b>         | /'fɜ:rmli/ adv. một cách chắc chắn, dứt khoát Make sure that the rope isfirmly attached.                                       |
| 312. <b>floor covering</b> | /flo:(r) 'kʌvərɪŋ/ n. tấm lát sàn nhà The house looks more beautiful with new floor coverings.                                 |
| 313. <b>glassware</b>      | /'glæsweə(r)/ n. đồ thủy tinh We purchased silver andglassware.  |

|                            |   |
|----------------------------|---|
| 314. <b>grain</b>          | /greɪn/ n. hạt (thóc) Grains are seeds of plants.   |
| 315. <b>heap</b>           | /hi:p/ n. đống His clothes lay in a heap on the floor.  |
| 316. <b>leather</b>        | /'leðə(r)/ n. chất da I like this leather jacket.   |
| 317. <b>liquid</b>         | 'lɪkwɪd n. chất lỏng Water is a kind of liquid.   |
| 318. <b>mash</b>           | /mæʃ/ v. nghiền, dầm nát You can mash the mango with the spoon.   |
| 319. <b>mesh</b>           | /meʃ/ n. tấm lưới The bird was stuck in themesh.  |
| 320. <b>metal</b>          | /'metl/ n. kim loại The frame is made of metal.   |
| 321. <b>milkman</b>        | /'mɪlkmən/ n. người giao sữa sáng Every morning I get fresh milk from the milkman.                                |
| 322. <b>package</b>        | /'pækɪdʒ/ v. đóng gói Products are packagedbefore being sold.   |
| 323. <b>packaging</b>      | /'pækɪdʒɪŋ/ n. bao bì Sweets have plasticpackaging.   |
| 324. <b>plastic</b>        | /'plæstɪk/ n. nhựa, chất dẻo The doors are made of plasticso they don't dent.                                     |
| 325. <b>pipe</b>           | /paɪp/ n. ống dẫn The water bill this month is very high because of the leaking pipe.                             |
| 326. <b>reduce</b>         | /'rɪdju:s/ v. giảm, cắt bớt I hoped that they wouldreduce the price a little.                                     |
| 327. <b>refill</b>         | /'ri:'fɪl/ v. làm đầy lại The waiter refilled our wine glasses.   |
| 328. <b>relieve</b>        | /'rɪ'li:v/ v. làm cho thoải mái, nhẹ nhõm Being able to tell the truth at last seemed to relieve her.             |
| 329. <b>representative</b> | /,reprɪ'zentətɪv/ n. người đại diện, đại diện The conference was attended by representatives from many countries. |
| 330. <b>reuse</b>          | /'ri:'ju:z/ v. tái sử dụng The supermarket encourages shoppers to reuse plastic bags.                             |
| 331. <b>sandal</b>         | /'sændl/ n. dép quai hậu, xăng-đan These sandals are too small for me to wear.                                    |
| 332. <b>scarf</b>          | /'skɑ:f/ n. khăn quàng cổ I'm not cold because I'm wearing a scarf.   |